

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 6 Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TỈNH AN GIANG

Bản án số: 91/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 11/9/2025

Về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con chung.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Khanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm.

2. Ông Phạm Hoàng Kiệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Út Sang - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6, tỉnh An Giang: Vụ án không thuộc trường hợp có Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Trong ngày 11 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 6, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 76/2025/TLST- HNGĐ, ngày 21 tháng 4 năm 2025 về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2025/QĐXX-HNGĐ, ngày 01 tháng 8 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số: 38/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 19 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Thị N, sinh năm 1999; Địa chỉ: Ấp V, xã V, tỉnh An Giang (có mặt);

Bị đơn: Anh Dương Văn T, sinh năm 1986; Địa chỉ: Ấp V, xã V, tỉnh An Giang (vắng mặt);

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Dương Văn K, sinh năm 1959 và bà Trần Thị N1 sinh năm 1963; Cùng địa chỉ: Ấp V, xã V, tỉnh An Giang (ông K, bà N1 là cha mẹ ruột anh T – đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/7/2025 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị N và anh T được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện U, tỉnh Kiên Giang vào ngày 09/10/2017. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau. Chị N và anh T đã ly thân từ tháng 04/2022 đến nay. Nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị N và anh T có 02 người con chung tên Dương Thị T1, sinh ngày 25/3/2016 và Dương Mỹ A, sinh ngày 01/01/2017. Hiện nay 02 cháu đang sống với ông bà nội (ông K, bà N1). Khi ly hôn chị N đồng ý giao 02 con chung cho anh T nuôi dưỡng, chị N không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị N trình bày không có tài sản và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Dương Văn T và Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N1 được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và triệu tập họp lệ đến lần thứ 2 để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng đều vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến trình bày.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn K trình bày: Ông K là cha ruột của ông Dương Văn T, chị N là con dâu. Do vợ chồng anh T và chị N chung sống không hạnh phúc nên chị N mới xin ly hôn với anh T. Nhận thấy hai con đã hết duyên nợ nên ông K yêu cầu Tòa án giải quyết cho các con được ly hôn. Những lần Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng thì ông K đều có thông báo cho anh T biết, nhưng do anh T bận công việc cá nhân nên không có đến Tòa án. Hiện 02 người con của anh T và chị N là cháu Dương Thị T1 và Dương Mỹ A đang sống với vợ chồng ông K. Hàng tháng anh T đều có gửi tiền về cho vợ chồng ông K để lo cho 02 cháu ăn học. Nay các con ly hôn, chị N đồng ý giao 02 con chung cho anh T nuôi dưỡng ông K cũng thống nhất.

Những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ:

Nguyên đơn cung cấp: Căn cước công dân, Đơn xin xác nhận nơi cư trú bị đơn; Giấy chứng nhận kết hôn giữa chị N và anh T; 02 Bản sao Giấy khai sinh tên Dương Mỹ A và Dương Thị T1.

Bị đơn cung cấp: Không có.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn K cung cấp: Bản tự khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến ngày xét xử Tòa án đã tiến hành

tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn anh Dương Văn T, đồng thời đã triệu tập hợp lệ anh Dương Văn T và Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Dương Văn K, bà Trần Thị N1 đến lần thứ 2 để tham gia xét xử nhưng anh T, ông K, bà N1 đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Dương Văn T, ông Dương Văn K và bà Trần Thị Nho .

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Thị N và anh Dương Văn T chung sống với nhau như vợ chồng và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên hôn nhân giữa chị N với anh T là hợp pháp. Tại phiên tòa, mặc dù Hội đồng xét xử đã phân tích, động viên hàn gắn nhưng chị N kiên quyết xin ly hôn vì cho rằng vợ chồng chung sống không hạnh phúc nên đã ly thân từ tháng 04/2022 đến nay không thể hàn gắn.

Nhận thấy, trong thời gian thụ lý giải quyết, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần để hòa giải nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do, cho thấy anh T cũng không quan tâm và muốn hàn gắn với chị N nên không đến Tòa án để hòa giải. Chị N cũng kiên quyết xin ly hôn cho thấy tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh T không còn, hôn nhân không hạnh phúc, việc duy trì quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T không còn ý nghĩa, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử thống nhất cho chị N được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị N và anh T có 02 người con chung tên Dương Thị T1, sinh ngày 25/3/2016 và Dương Mỹ A, sinh ngày 01/01/2017. Theo chị N trình bày thì từ khi vợ chồng ly thân đến nay 02 con chung sống với gia đình anh T.

Hiện tại 02 con của chị N và anh T đang sống với ông bà nội, theo ông K (cha chồng chị N) thì hàng tháng anh T đều có gửi tiền về để vợ chồng ông K lo cho 02 cháu ăn học. Hội đồng xét xử nhận thấy, từ khi vợ chồng chị N, anh T ly thân đến nay thì 02 con chung của chị N và anh T sống với gia đình bên nội, hàng tháng anh T đều có gửi tiền về để lo cho 02 con, các cháu hiện đang đi học và phát triển bình thường như bao trẻ em khác. Tại các bản tự khai cháu T1 và cháu Mỹ A đều có nguyện vọng tiếp tục sống với cha và ông bà nội. Nhằm tránh thay đổi môi trường sống của các cháu, ảnh hưởng đến thói quen sinh hoạt và việc học tập của cháu T1 và cháu Mỹ A, Hội đồng xét xử thống nhất giao 02 con chung cho anh T nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn phải có nghĩa vụ

cấp dưỡng nuôi con, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã giải thích về nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con chung khi ly hôn nhưng chị N không đồng ý cấp dưỡng. Anh T là người trực tiếp nuôi con cũng không có văn bản trình bày ý kiến về việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của chị N.

Về chia tài sản chung: Chị N trình bày là không có tài sản và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 26 ngày 16/4/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 6, tỉnh An Giang).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1. Về hôn nhân: Chị Thị N được ly hôn với anh Dương Văn T.

2. Về con chung: Giao 02 (hai) con chung tên Dương Thị T1, sinh ngày 25/3/2016 và Dương Mỹ A, sinh ngày 01/01/2017 cho anh Dương Văn T tiếp tục nuôi dưỡng; chị Như K1 phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom 02 con chung không ai được quyền cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của anh T.

3. Về chia tài sản chung: Chị Như không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 26 ngày 16/4/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang (Nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 6, tỉnh An Giang).

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời

hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – An Giang;
- Thi hành án dân sự tỉnh An Giang
- Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 6 – An Giang;
- Ủy ban nhân dân xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Trần Tuấn Khanh